

**BÁO CÁO**  
**Công tác cải cách hành chính 06 tháng đầu năm 2026**

Thực hiện Kế hoạch số 31/KH-SXD ngày 31/12/2025 về ban hành kế hoạch cải cách hành chính năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai. Sở Xây dựng báo cáo kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2026 như sau:

**I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC**

**1. Tình hình triển khai, thực hiện Kế hoạch CCHC 6 tháng đầu năm 2026**

Thực hiện Kế hoạch số 153/KH-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh về ban hành Kế hoạch Cải cách hành chính (CCHC) tỉnh Gia Lai năm 2026; Sở Xây dựng đã ban hành Kế hoạch số 31/KH-SXD ngày 31/12/2025 về ban hành Kế hoạch CCHC của Sở Xây dựng năm 2026.

Trong 06 tháng đầu năm 2026, Sở Xây dựng đã tập trung chỉ đạo, điều hành công tác cải cách hành chính bám sát mục tiêu, nhiệm vụ theo Kế hoạch cải cách hành chính năm 2026 của tỉnh và chương trình công tác của ngành. Công tác chỉ đạo, điều hành được triển khai đồng bộ, thường xuyên, gắn với trách nhiệm của người đứng đầu các phòng, đơn vị trực thuộc.

Theo đó, tổng số nhiệm vụ đề ra theo Kế hoạch là 31 nhiệm vụ. Tất cả các nhiệm vụ được phân bổ chia đều theo từng tháng, quý và xuyên suốt cả năm. Hiện tại, Sở đã triển khai hoàn thành 22/31 nhiệm vụ, đạt 71% kế hoạch đề ra, cụ thể: (1) Công tác chỉ đạo, điều hành: hoàn thành 4/8 nhiệm vụ, đạt 50%; (2) Cải cách thể chế: hoàn thành 3/4 nhiệm vụ, đạt 75%; (3) Cải cách thủ tục hành chính: hoàn thành 3/3 nhiệm vụ, đạt 100%; (4) Cải cách bộ máy hành chính: hoàn thành 3/4 nhiệm vụ, đạt 75%; (5) Cải cách chế độ công vụ: hoàn thành 4/5 nhiệm vụ, đạt 80%; (6) Cải cách tài chính công: hoàn thành 3/4 nhiệm vụ, đạt 70%; (7) Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, chính quyền số: hoàn thành 2/3 nhiệm vụ, đạt 66,7%.

**2. Về tổ chức chỉ đạo, điều hành CCHC**

- Trong 06 tháng đầu năm 2026, Sở Xây dựng tiếp tục triển khai đồng bộ, hiệu quả Quyết định số 899/QĐ-UBND ngày 12/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về kế hoạch CCHC tỉnh Gia Lai, giai đoạn 2026-2030 và Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030 của Chính phủ, cơ bản hoàn thành các nhiệm vụ đề ra. Sở đã quán triệt, triển khai kịp thời, đầy đủ các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, bộ, ngành Trung ương, Tỉnh ủy, Ban Chỉ đạo CCHC, Chuyển đổi số và Đề án 06, UBND tỉnh và các cơ quan có thẩm quyền; đồng thời chỉ đạo các phòng, đơn vị sự nghiệp trực thuộc thực hiện nghiêm túc công tác

CCHC, tham gia đầy đủ các cuộc họp, góp ý kịp thời đối với các dự thảo văn bản và chấp hành đúng chế độ thông tin, báo cáo theo quy định.

- Trong kỳ báo cáo, Sở Xây dựng đã chỉ đạo ban hành các văn bản để kịp thời triển khai công tác CCHC tại cơ quan, đơn vị góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác CCHC của Sở trong 06 tháng đầu năm 2026:<sup>1</sup>

- Công tác cải cách hành chính được Lãnh đạo Sở thường xuyên quan tâm, chỉ đạo tại các cuộc họp giao ban hằng tháng; trong đó tập trung quán triệt, đôn đốc các phòng, đơn vị trực thuộc triển khai nghiêm túc các nhiệm vụ được giao, đồng thời thực hiện rà soát, kiểm tra, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện cải cách hành chính theo quy định. Qua đó, góp phần nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính và nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan, đơn vị..

---

<sup>1</sup> Kế hoạch số 27/KH-SXD ngày 19/12/2025 về kế hoạch tổ chức hội nghị đối thoại và tuyên truyền pháp luật ngành xây dựng năm 2026; Kế hoạch số 31/KH-SXD ngày 31/12/2025 về kế hoạch cải cách hành chính của Sở Xây dựng Gia Lai năm 2026; Kế hoạch số 01/KH-SXD ngày 06/01/2026 về kế hoạch bồi dưỡng, tập huấn cán bộ, công chức cấp xã năm 2026; Kế hoạch số 04/KH-SXD ngày 23/01/2026 về triển khai thực hiện kế hoạch số 150/KH-UBND ngày 25/12/2025 của UBND tỉnh thực hiện quy định số 189-QĐ/TW ngày 08/10/2024 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực, phòng chống tham nhũng, tiêu cực trong quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công; Kế hoạch số 04/KH-SXD ngày 23/01/2026 về theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2026 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Xây dựng; Kế hoạch số 06/KH-SXD ngày 30/01/2026 về thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực năm 2026; Kế hoạch số 07/KH-SXD ngày 31/01/2026 về triển khai thí điểm các giải pháp công nghệ phục vụ chuyển đổi số và thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW trong lĩnh vực Xây dựng; Kế hoạch số 09/KH-SXD ngày 10/02/2026 về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2026; Kế hoạch số 11/KH-SXD ngày 11/02/2026 về kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị số 41-CT/TW ngày 26/12/2024 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thi đua, khen thưởng trong tình hình mới; Kế hoạch số 14/KH-SXD ngày 12/02/2026 về triển khai thực hiện Kế hoạch số 155/KH-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh về thực hành, tiết kiệm chống lãng phí; Kế hoạch số 17/KH-SXD ngày 13/02/2026 về kế hoạch công tác pháp chế của Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai năm 2026; Kế hoạch số 22/KH-SXD ngày 16/3/2026 về Kế hoạch kiểm tra công tác cải cách hành chính; Kế hoạch số 24/KH-SXD ngày 23/3/2026 Kế hoạch tổ chức Hội nghị tập huấn Thông tư hướng dẫn một số thông tin chi tiết trong hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng; Kế hoạch số 26/KH-SXD ngày 30/3/2026 Kế hoạch triển khai nhiệm vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại Sở xây dựng Gia lai năm 2026; Kế hoạch số 27/KH-SXD ngày 30/3/2026 Kế hoạch tuyên truyền công tác cải cách hành chính năm 2026; Kế hoạch số 29/KH-SXD ngày 01/4/2026 kế hoạch kiểm tra chuyên ngành năm 2026 của Sở xây dựng; Kế hoạch số 30/KH-SXD ngày 13/4/2026 kế hoạch kiểm tra việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính, đạo đức công vụ, văn hoá công sở của công chức, viên chức năm 2026; Kế hoạch số 32/KH-SXD ngày 17/4/2026 Kế hoạch triển khai thi hành Luật Viên chức; Kế hoạch số 35/KH-SXD ngày Kế hoạch triển khai tổng rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Xây dựng; Kế hoạch số 50/KH-SXD ngày 22/5/2026 Kế hoạch thực hiện đề án “Phát triển giới ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2035; Kế hoạch số 53/KH-SXD ngày 04/6/2026 Triển khai Kế hoạch 215/KH-UBND thực hiện Kết luận số 107-KL/TW ngày 24/12/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; Văn bản số 4943/SXD-VP ngày 22/12/2025 về rà soát, đề xuất cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực cấp giấy phép, giấy chứng nhận thuộc thẩm quyền phê duyệt của Sở Xây dựng; Văn bản số 581/SXD-VP ngày 22/01/2026 về việc báo cáo tình hình triển khai Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung của Bộ Xây dựng; Văn bản số 689/SXD-VP ngày 27/01/2026 về việc đăng ký danh mục thủ tục hành chính thực hiện rà soát, đánh giá, đơn giản hoá năm 2026; Văn bản số 997/SXD-VP ngày 06/02/2026 về tham gia ý kiến đề xuất rút ngắn quy trình thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư; Văn bản số 2087/SXD-VP ngày 24/3/2026 triển khai thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả thủ tục hành chính không phụ thuộc địa giới hành chính tại địa phương trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tập trung của Bộ Xây dựng; Văn bản số 2162/SXD-VP ngày 26/3/2026 về việc rà soát, thống kê các thủ tục hành chính được phân cấp, uỷ quyền; Văn bản số 2263/SXD-VP ngày 30/3/2026 triển khai thực hiện 07 chỉ tiêu liên quan đến Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp năm 2026 của Sở Xây dựng; Văn bản số 3323/SXD-VP ngày 29/4/2026 đề nghị thiết lập quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính theo phương án cắt giảm thời gian giải quyết đã được UBND tỉnh phê duyệt trên Hệ thống tập trung của Bộ Xây dựng.

### **3. Về công tác tuyên truyền cải cách hành chính**

Thực hiện Kế hoạch số 97/KH-UBND ngày 13/3/2026 của UBND tỉnh, Sở Xây dựng đã ban hành Kế hoạch số 27/KH-SXD ngày 30/3/2026 Kế hoạch tuyên truyền công tác cải cách hành chính năm 2026 nhằm nâng cao nhận thức, tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức, người lao động trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính; qua đó đã cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin cho người dân, doanh nghiệp về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm và lợi ích khi thực hiện thủ tục hành chính, sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

Nội dung tuyên truyền tập trung vào các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về cải cách hành chính; Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 02/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của tỉnh về cải cách hành chính năm 2026. Công tác tuyên truyền về xây dựng, rà soát, kiểm tra, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; theo dõi thi hành pháp luật trong lĩnh vực xây dựng; các quy định về tổ chức bộ máy, công chức, viên chức, tinh/ giản biên chế; việc rà soát, đơn giản hóa, công khai, minh bạch thủ tục hành chính; thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến, định danh điện tử và Đề án 06 được quán triệt và triển khai tuyên truyền bằng nhiều hình thức thiết thực, hiệu quả và phù hợp với tình hình thực tế của đơn vị. Bên cạnh đó, công tác tuyên truyền còn gắn với việc thông tin kết quả cải cách hành chính của Sở thông qua các chỉ số như PAR INDEX, PCI, PAPI, SIPAS và Bộ chỉ số theo Quyết định số 766/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công trên môi trường điện tử. Hình thức tuyên truyền được thực hiện đa dạng như đăng tải tin, bài trên Trang thông tin điện tử của Sở; tuyên truyền trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả; lồng ghép trong các cuộc họp, hội nghị, tập huấn, sinh hoạt cơ quan; niêm yết, công khai thủ tục hành chính và phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan để hướng dẫn người dân, doanh nghiệp thực hiện thủ tục hành chính.

**4. Về kiểm tra công tác CCHC:** Trong 6 tháng đầu năm 2026, Sở Xây dựng bám sát nội dung theo Kế hoạch số 153/KH-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh về ban hành Kế hoạch CCHC tỉnh Gia Lai năm 2026, Sở đã ban hành kế hoạch kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2026<sup>2</sup>, cụ thể các nội dung kiểm tra và triển khai thực hiện đến các phòng, ban, đơn vị, đảm bảo các nội dung được kiểm tra bám sát theo nhiệm vụ CCHC của Sở và nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc Sở theo quy định.

### **5. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao**

Sở Xây dựng đã thường xuyên theo dõi, cập nhật tiến độ, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao liên quan đến nhiệm vụ thường xuyên, nhiệm vụ trọng tâm, cải cách hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính, chuyển đổi số và nâng cao hiệu quả phục vụ người dân, doanh nghiệp. Các

<sup>2</sup> Kế hoạch số 22/KH-SXD ngày 16/3/2026 về Kế hoạch kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2026

nhiệm vụ được giao cơ bản được thực hiện đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng theo yêu cầu. Kết quả: Tổng số nhiệm vụ được giao 43, số nhiệm vụ đã hoàn thành trong hạn 33, số nhiệm vụ đang xử lý trong hạn 07, số nhiệm vụ chờ phê duyệt 03, không có nhiệm vụ trễ hạn.

## **6. Mô hình, sáng kiến, giải pháp mới trong cải cách hành chính**

Hội đồng sáng kiến của Sở đã công nhận 06 giải pháp của 10 cá nhân theo Quyết định số 659/QĐ-SXD ngày 31/12/2025. Các sáng kiến thuộc các nhóm: giải pháp kỹ thuật, giải pháp tác nghiệp và giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, góp phần nâng cao năng suất lao động, hiệu quả công tác và hiệu quả công tác cải cách hành chính của Sở Xây dựng. Trong 6 tháng đầu năm 2026, Sở tiếp tục nghiên cứu các giải pháp mới nhằm nâng cao hiệu quả công tác CCHC như: Triển khai ứng dụng Mô hình thông tin công trình (BIM) trong quản lý nhà nước về xây dựng và chuyển đổi số ngành xây dựng; Thí điểm mô hình ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và công nghệ số trong quản lý đô thị thông minh.

## **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC**

### **1. Cải cách thể chế**

Trong 06 tháng đầu năm 2026, Sở Xây dựng đã tập trung triển khai đồng bộ các nhiệm vụ về xây dựng, hoàn thiện thể chế; tổ chức thi hành pháp luật; phổ biến, giáo dục pháp luật; kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật theo chương trình, kế hoạch của Trung ương, UBND tỉnh và ngành Xây dựng.

a) Kết quả xây dựng, tham mưu ban hành văn bản quy phạm pháp luật: Trong 06 tháng đầu năm 2026, Sở Xây dựng tập trung rà soát, tham mưu xử lý các văn bản quy phạm pháp luật chịu sự tác động của việc sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; đồng thời chủ động tham mưu xây dựng, hoàn thiện thể chế thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, đáp ứng yêu cầu phân cấp, phân quyền và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, cụ thể:

- Tham mưu HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành mới 22 văn bản quy phạm pháp luật (gồm 02 Nghị quyết của HĐND, 19 Quyết định của UBND và 01 Quyết định của CTUBND) và 21 văn bản hành chính (gồm 03 Nghị quyết của HĐND và 18 Quyết định của UBND) thuộc các lĩnh vực xây dựng, quy hoạch, kiến trúc, phát triển đô thị, nhà ở, thị trường bất động sản, hạ tầng kỹ thuật, giao thông và vận tải<sup>3</sup>;

- Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; bảo đảm chất lượng hồ sơ, tăng cường lấy ý kiến đối tượng chịu tác động, đẩy mạnh truyền thông chính sách và gắn với yêu cầu tổ chức thi hành pháp luật ngay sau khi văn bản được ban hành.

3 Trong đó, đã sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ 111 Nghị quyết, Quyết định quy phạm pháp luật và Nghị quyết, Quyết định hành chính (gồm 22 Nghị quyết của HĐND, 89 Quyết định của UBND) do HĐND, UBND tỉnh Gia Lai và tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) ban hành để bảo đảm phù hợp với tổ chức bộ máy, địa giới hành chính và mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

b) Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi thi hành pháp luật: Ban hành và tổ chức triển khai thực hiện các kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2026<sup>4</sup>; thường xuyên theo dõi việc thực hiện các quy định pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành tại các cơ quan, đơn vị và địa phương.

Công tác theo dõi thi hành pháp luật được thực hiện gắn với nhiệm vụ kiểm tra chuyên ngành, kiểm tra công vụ, giải quyết thủ tục hành chính, tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân. Thông qua công tác theo dõi thi hành pháp luật, Sở đã kịp thời phát hiện những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện các quy định pháp luật mới, nhất là các quy định liên quan đến phân cấp, phân quyền, quản lý đầu tư xây dựng, quản lý nhà ở, quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật, giao thông và vận tải để tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp thực tiễn.

c) Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật: Sở Xây dựng đã quán triệt và triển khai thực hiện các văn bản chỉ đạo của Trung ương, UBND tỉnh, Hội đồng phối hợp phổ biến giáo dục pháp luật tỉnh về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2026; lồng ghép nhiệm vụ phổ biến giáo dục pháp luật trong quá trình thực hiện chức năng quản lý nhà nước thuộc ngành Xây dựng.

Ban hành và triển khai thực hiện Kế hoạch số 09/KH-SXD ngày 10/02/2026 về phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2026; tổ chức tuyên truyền, phổ biến kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành thuộc lĩnh vực xây dựng, giao thông, nhà ở, quy hoạch, phát triển đô thị và hạ tầng kỹ thuật.

Đã tổ chức 08 hội nghị, lớp tập huấn, tuyên truyền pháp luật<sup>5</sup> với khoảng 1.940 lượt người tham dự. Ngoài ra, Sở thường xuyên phổ biến các quy định mới

---

4 04/KH-SXD - 23/01/2026 Theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2026 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Xây dựng; 18/KH-SXD - 13/02/2026 Thực hiện công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính của Sở Xây dựng - Năm 2026; 17/KH-SXD - 13/02/2026 Công tác pháp chế của Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai - Năm 2026; 16/KH-SXD - 13/02/2026 thực hiện Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh giai đoạn 2026 - 2030 SXD; 42/KH-SXD - 06/05/2026 kiểm tra, rà soát việc chấp hành các quy định trong công tác bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn các xã (khu vực phía Tây tỉnh Gia Lai); 34/KH-SXD - 23/04/2026 giám sát hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh Gia Lai; 33/KH-SXD - 22/04/2026 Kiểm tra việc cung cấp vật liệu xây dựng và việc chấp hành quy định của pháp luật về giá trên địa bàn tỉnh Gia Lai; 29/KH-SXD - 01/04/2026 Kiểm tra chuyên ngành năm 2026 của Sở Xây dựng; 35/KH-SXD - 24/04/2026 Triển khai tổng rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Xây dựng;

5 (1) Hội nghị tập huấn triển khai hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng ngày 27/3/2026 với khoảng 300 đại biểu tham dự; phổ biến Thông tư số 24/2025/TT-BXD và hướng dẫn khai thác, sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng (2) Tuyên truyền, hướng dẫn một số quy định mới trong lĩnh vực đăng kiểm xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; phổ biến Quyết định số 43/2025/QĐ-TTg về lộ trình áp dụng quy chuẩn khí thải xe ô tô và các quy định mới về đăng kiểm; tiếp cận khoảng 150 tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp. (3) Tổ chức tập huấn, phổ biến các nội dung về Năm Du lịch Quốc gia – Gia Lai 2026; tuyên truyền các quy định pháp luật về vận tải, an toàn giao thông cho hơn 240 lãnh đạo, cán bộ quản lý, lái xe của các đơn vị kinh doanh vận tải trên địa bàn tỉnh. (4) Hội nghị đánh giá công tác phục vụ vận tải hành khách dịp tết nguyên đán bính ngọ năm 2026 ngày 23/02/2026, tuyên truyền các quy định pháp luật về vận tải, an toàn giao thông cho hơn 150 người của các đơn vị kinh doanh vận tải trên địa bàn tỉnh. (5) Hội nghị tập huấn nâng cao việc áp dụng Mô hình thông tin công trình (BIM) trong hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2026 cho khoảng 600 người; (6) Hội nghị bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ, công chức cấp xã năm 2026 với khoảng 300 đại biểu tham dự. (7) Hội nghị tăng cường công tác quản lý trong hoạt động đầu tư xây dựng và quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình xây dựng nhằm chủ động phòng ngừa, ngăn chặn lãng phí, góp phần sử dụng hiệu quả nguồn lực và hiệu quả đầu tư các dự án theo Chỉ thị 04/CT-BXD ngày 28/02/2026 của Bộ Xây dựng với tổng số đại biểu khoảng

về đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng công trình, quy hoạch đô thị và nông thôn, nhà ở, kinh doanh bất động sản, cải cách hành chính, phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm chống lãng phí và các văn bản chuyên ngành khác thông qua các cuộc họp, hội nghị chuyên môn và môi trường điện tử.

Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật được thực hiện thông qua nhiều hình thức như: hội nghị tập huấn, hội nghị trực tuyến, đăng tải văn bản và tài liệu tuyên truyền trên Trang thông tin điện tử của Sở; lồng ghép trong các cuộc họp giao ban, sinh hoạt chuyên môn và các hoạt động tuyên truyền cải cách hành chính. Đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật của Sở tiếp tục được kiện toàn, phát huy vai trò trong công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đến công chức, viên chức, người lao động và các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực xây dựng.

Đồng thời, Sở đã tích cực tham gia truyền thông chính sách trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước; các luật, nghị định mới ban hành; thực hiện việc lấy ý kiến đối với các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo quy định.

d) Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật: Đã ban hành Kế hoạch số 35/KH-SXD ngày 24/04/2026 triển khai tổng rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Xây dựng. Đến nay, đã hoàn thành bước lập Danh mục văn bản quy phạm pháp luật thuộc đối tượng, phạm vi tổng rà soát thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Xây dựng gồm 71 văn bản quy phạm pháp luật, đã báo cáo Sở Tư pháp tại Văn bản số 4424/SXD-VP ngày 03/06/2026; đang tiếp tục triển khai các bước tiếp theo; Thường xuyên thực hiện công tác tự kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành nhằm bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật.

Bên cạnh đó, Sở đã tổ chức rà soát, hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật chịu sự tác động của việc sắp xếp tổ chức bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính và thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; tham mưu sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ các văn bản không còn phù hợp<sup>6</sup>, bảo đảm hệ thống văn bản thuộc lĩnh vực xây dựng, giao thông, nhà ở, quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật được thống nhất, đồng bộ, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước trong tình hình mới

## **2. Cải cách thủ tục hành chính**

Sở đã tập trung chỉ đạo triển khai kịp thời, hiệu quả các quy định, văn bản chỉ đạo của Chính phủ, của tỉnh và của Sở về cải cách thủ tục hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính và rà soát, đánh giá thủ tục hành chính. Cùng với đó, Sở chú trọng thực hiện việc công bố, công khai thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông, công khai kết quả giải quyết thủ tục hành chính và

200 người. (8) Hội nghị tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp liên quan đến hoạt động xây dựng và tình hình biến động giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh ngày 08/4/2026.

<sup>6</sup> Đã hoàn thành nhiệm vụ xử lý 119 văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở, gồm 23 nghị quyết và 96 quyết định. Hiện còn 15 văn bản (02 nghị quyết và 13 quyết định) đang tiếp tục theo dõi xử lý theo hướng dẫn của Sở Tư pháp do còn phát sinh một số khó khăn, vướng mắc trong quá trình rà soát.

tiếp nhận, xử lý kịp thời các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính. Kết quả cụ thể như sau:

a) Kết quả rà soát, cắt giảm đơn giản hoá thủ tục hành chính:

Tiếp tục triển khai thực hiện Công điện số 201/CĐ-TTg ngày 22/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc tập trung rà soát, cắt giảm, đơn giản hoá TTHC dựa trên dữ liệu, Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026, Nghị quyết số 66.7/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ về việc quy định cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu có hiệu lực kể ngày 01/01/2026; Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm đơn giản hoá TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc chức năng quản lý của Bộ Xây dựng và các văn bản của Bộ Tư pháp liên quan đến việc rà soát, cắt giảm, đơn giản hoá TTHC dựa trên dữ liệu, Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh lĩnh vực quốc phòng, nội vụ, tài chính, xây dựng, ngoại giao, tư pháp, ngân hàng. Với kết quả như sau:

- Cắt giảm thời gian giải quyết, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp và nhà đầu tư, Sở Xây dựng đã tham mưu UBND tỉnh phê duyệt phương án cắt giảm thời gian giải quyết đối với 26 thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của ngành xây dựng theo Quyết định số 3223/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 và Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 07/01/2026. Việc rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính đã góp phần giảm chi phí, thời gian thực hiện thủ tục, nâng cao chất lượng phục vụ và cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và các quyết định công bố thủ tục hành chính của Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng đã tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh công bố, triển khai thực hiện các thủ tục hành chính theo quy định. Theo đó, có 03 thủ tục hành chính được phân cấp từ Trung ương về địa phương thực hiện; 01 thủ tục hành chính được ban hành mới; 32 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và 07 thủ tục hành chính được bãi bỏ. Các nội dung trên đã được Chủ tịch UBND tỉnh công bố tại các Quyết định số 1981/QĐ-UBND ngày 08/01/2026, số 2127/QĐ-UBND ngày 18/3/2026, số 2069/QĐ-UBND ngày 13/5/2026, số 2165/QĐ-UBND ngày 20/5/2026 và số 2192/QĐ-UBND ngày 22/5/2026. Hiện nay, Sở Xây dựng đang tiếp tục tham mưu UBND tỉnh xây dựng, ban hành lại quy trình nội bộ đối với các thủ tục hành chính đã được công bố nhằm bảo đảm đồng bộ, thống nhất trong quá trình tổ chức thực hiện.

b) Về rà soát, thống kê TTHC:

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Sở Xây dựng đã tham mưu trình UBND tỉnh ban hành 18 Quyết định phê duyệt công bố danh mục thủ tục hành chính mới (07 TTHC), sửa đổi, bổ sung ( 106 TTHC), thay thế bãi bỏ (19 TTHC) theo các Quyết

định công bố của UBND tỉnh<sup>7</sup>. Tất cả các TTHC đều được công khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia theo đúng thời gian quy định.

- Sở Xây dựng đăng ký thủ tục hành chính thực hiện rà soát, đánh giá, đơn giản hóa năm 2026 thuộc phạm vi chức năng quản lý.

Tổng số TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng đến thời điểm báo cáo là 207 TTHC (trong đó: 59 TTHC thực hiện trực tuyến một phần; 148 TTHC thực hiện trực tuyến toàn trình)

- Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC: *(kèm theo Phụ lục I – Biểu mẫu 3)*.

c) Kết quả triển khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo mô hình tập trung của Bộ Xây dựng

Phối hợp kịp thời UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh, VNPT tỉnh Gia Lai, Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh thực hiện tiếp nhận và giải quyết TTHC theo mô hình tập trung của Bộ Xây dựng đảm bảo thống nhất, xuyên suốt

---

<sup>7</sup> Quyết định số 3151/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 về Công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Đường sắt thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng; Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 09/01/2026 về Công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng; Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 26/01/2026 về Công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Quản lý chất lượng công trình xây dựng; Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng; Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 28/01/2026 về Công bố Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực vật liệu xây dựng; Hoạt động xây dựng; Đường sắt thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng; Quyết định số 532/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 về Công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Đăng kiểm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng; Quyết định số 705/QĐ-UBND ngày 13/02/2026 về Công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Kiến trúc thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng; Quyết định 809/QĐ-UBND ngày 05/3/2026 về Công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng; Quyết định số 820/QĐ-UBND ngày 06/03/2026 về Công bố Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới trong lĩnh vực Vật liệu xây dựng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng; Quyết định 1523/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 về công bố Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Đăng kiểm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng; Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 07/4/2026 về công bố thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành trong lĩnh vực Phát triển đô thị và lĩnh vực Hàng hải và Đường thủy thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng; Quyết định số 1981/QĐ-UBND ngày 08/5/2026 về Công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Vật liệu xây dựng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng; Quyết định số 2069/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 về Công bố Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Hàng hải và Đường thủy nội địa; Quản lý chất lượng công trình xây dựng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng; Quyết định 2127/QĐ-UBND ngày 18/5/2026 Công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng; Quyết định số 2165/QĐ-UBND ngày 20/5/2026 Công bố Danh mục thủ tục hành chính được bãi bỏ và sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng; Quyết định số 2192/QĐ-UBND ngày 22/5/2026 Công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Hoạt động xây dựng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng; Quyết định số 2360/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 Công bố Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Nhà ở thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng; Quyết định 2413/QĐ-UBND ngày 03/6/2026 về Công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Vật liệu xây dựng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng; Quyết định 2531/QĐ-UBND ngày 11/6/2026 Công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong các lĩnh vực: Đường bộ; Kinh doanh bất động sản; Nhà ở thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng.

kể từ ngày 01/01/2026 cho đến nay. Chủ động phối hợp với VNPT và Văn phòng UBND tỉnh kịp thời giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai. Thực hiện tốt công tác cấp kết quả điện tử cho tổ chức, cá nhân; đề xuất Bộ Xây dựng triển khai thực hiện quy trình tiếp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính đối với 100% thủ tục hành chính và các TTHC đặc thù của địa phương đã công bố.

d) Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông

Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Sở Xây dựng đã tập trung chỉ đạo thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ. Trong đó, Sở chú trọng đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hướng dẫn tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ công trực tuyến; thực hiện số hóa đầy đủ thành phần hồ sơ, cấp kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử; đồng thời hướng dẫn người dân, doanh nghiệp thực hiện thanh toán trực tuyến, tra cứu tiến độ giải quyết hồ sơ và khai thác các tiện ích trên môi trường điện tử. Bên cạnh đó, Sở thường xuyên theo dõi, cập nhật kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo Quyết định số 766/QĐ-TTg, qua đó kịp thời đề ra các giải pháp khắc phục hạn chế, nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính và dịch vụ công.

Sở Xây dựng đã phối hợp chặt chẽ với Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Bưu điện tỉnh trong việc tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả thủ tục hành chính theo đúng quy trình, bảo đảm công khai, minh bạch, đúng thời gian quy định. Việc phối hợp này không chỉ góp phần tạo thuận lợi cho người dân, tổ chức trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính mà còn nâng cao mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước; đồng thời đây cũng là một trong những cơ sở quan trọng để đánh giá chất lượng giải quyết thủ tục hành chính và kết quả cải cách hành chính của tỉnh.

Về liên thông, tái sử dụng dữ liệu và triển khai các ứng dụng số: Thực hiện Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu, Sở đã triển khai khai thác, chia sẻ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung của Bộ Xây dựng. Đồng thời, Sở đang rà soát, kiểm thử việc tái sử dụng dữ liệu từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, gồm Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Cơ sở dữ liệu về Giấy phép lái xe (GPLX) và Cơ sở dữ liệu về đăng ký xe trong giải quyết các thủ tục hành chính có liên quan, qua đó từng bước cắt giảm, thay thế thành phần hồ sơ giấy bằng dữ liệu số, góp phần giảm giấy tờ, thời gian xử lý và chi phí thực hiện thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp.

Kết quả giải quyết thủ tục hành chính từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/6/2026 như sau: Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận 3.158 hồ sơ, số hồ sơ đã giải quyết 2.780 hồ sơ, số hồ sơ đang giải quyết 378 hồ sơ, số hồ sơ trễ hạn 04 hồ sơ. Tiếp tục phối hợp với Trung tâm CNTT - Bộ Xây dựng, VNPT Gia Lai trong việc rà

soát, theo dõi và xử lý hồ sơ bị lỗi đang giải quyết quá hạn trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Sở Xây dựng thực hiện việc tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức theo đúng quy định. Trong kỳ báo cáo, Sở tiếp nhận 06 PAKN trên Cổng Dịch vụ công quốc gia và đã trả lời sớm hạn. Đồng thời, Sở tiếp tục triển khai nghiêm túc Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008 của Chính phủ; niêm yết, công khai địa chỉ tiếp nhận phản ánh, kiến nghị trên Trang thông tin điện tử của Sở và tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức phản ánh, kiến nghị theo quy định.

### **3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước**

- Kết quả rà soát, hoàn thiện các quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập. Hiện nay Sở có 7 phòng và 5 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở. Trong 6 tháng đầu năm 2026, đã thực hiện rà soát và đề xuất UBND tỉnh phương án sắp xếp các phòng chuyên môn và đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc; bổ sung, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn các phòng thuộc Sở<sup>8</sup>; Kiện toàn Ban Quản lý Quy hoạch đô thị và nông thôn; Ban Quản lý Dự án hợp tác Việt - Pháp về nước sạch, thu gom và xử lý nước thải; Tham mưu UBND tỉnh ban hành quyết định giải thể Ban An toàn giao thông cấp tỉnh và cấp xã.

- Việc quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức đúng quy định, thường xuyên báo cáo tình hình quản lý và sử dụng biên chế đối với cơ quan chuyên môn<sup>9</sup>.

- Sở Xây dựng được tạm giao 131 biên chế công chức; không được giao biên chế viên chức (Quyết định số 3132/QĐ-UBND ngày 21/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tạm giao biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính; số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc khối chính quyền của tỉnh Gia Lai năm 2026), Sở Xây dựng đã phân bổ biên chế tạm giao cho các phòng thuộc Sở năm 2026 tại Quyết định số 64/QĐ-SXD ngày 22/01/2026. Đến nay, Sở Xây dựng có 92 công chức và 47 viên chức đang công tác tại các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc. Đối với các đơn vị sự nghiệp trực thuộc, Sở đã ban hành Quyết định số 236/QĐ-SXD ngày 30/3/2026 về việc giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Xây dựng giai đoạn 2026 – 2030.

- Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước giữa các cấp chính quyền, Sở đã triển khai đầy đủ các nhiệm vụ được phân cấp theo Văn bản số 737/UBND-NC ngày 21/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc hướng dẫn tạm thời một số nội dung quản lý công chức, viên chức. Bên cạnh đó, Sở đã tích cực tham gia góp ý đối với các dự thảo văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan đến công tác phân cấp trong quản lý cán bộ, công chức, góp phần hoàn thiện cơ chế, chính sách và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực tổ chức bộ máy, nhân sự.

<sup>8</sup> Quyết định số 646/QĐ-SXD ngày 29/12/2025 của Sở Xây dựng.

<sup>9</sup> Công văn số 4761/SXD-VP ngày 12/6/2026.

#### **4. Cải cách chế độ công vụ**

- Thực hiện công tác xây dựng và ban hành các quy định về vị trí việc làm của công chức, viên chức, đã xây dựng Đề án và phê duyệt Danh mục vị trí việc làm, Bảng mô tả công việc và Khung năng lực vị trí việc làm tại Quyết định số 353/QĐ-SXD ngày 18/5/2026.

- Đối với công tác tuyển dụng công chức, viên chức, trong kỳ báo cáo không phát sinh việc tuyển dụng. Bên cạnh đó, đã xem xét và chấp thuận chủ trương cho Ban Quản lý bảo trì đường bộ và Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định xây dựng tiếp nhận vào làm viên chức; hiện các đơn vị đang triển khai kế hoạch tiếp nhận theo đúng trình tự, thủ tục quy định. Đồng thời, đã thực hiện tiếp nhận công tác đối với 02 công chức và 01 viên chức; tiếp nhận và bố trí công tác đối với 05 công chức và 03 người lao động thuộc Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh sau khi Ban An toàn giao thông tỉnh giải thể; ban hành quyết định chuyển công tác đối với 04 công chức và điều động công tác đối với 02 công chức.

- Trong công tác bổ nhiệm, đề bạt công chức, viên chức, đã thực hiện tiếp nhận và bổ nhiệm 01 viên chức lãnh đạo, quản lý đối với trường hợp công chức giữ chức vụ Chánh Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh sau khi Ban An toàn giao thông tỉnh giải thể.

- Đối với việc tổ chức thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo tại các cơ quan, đơn vị, trong kỳ báo cáo không phát sinh trường hợp thực hiện.

- Về tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức, đã ban hành Kế hoạch số 30/KH-SXD ngày 13/4/2026 về kiểm tra việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính, đạo đức công vụ, văn hóa công sở của công chức, viên chức năm 2026 và Văn bản số 4290/SXD-VP ngày 29/5/2026 về việc chấn chỉnh lề lối làm việc, nâng cao hiệu quả hoạt động. Đồng thời, thường xuyên theo dõi, giám sát việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính, quy chế làm việc của công chức, viên chức và người lao động. Đến nay, không có trường hợp vi phạm bị xử lý kỷ luật.

- Về công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức, Sở Xây dựng tiếp tục quan tâm nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ công chức, viên chức, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Trong Quý I năm 2026, Sở đã ban hành Quyết định số 179/QĐ-SXD ngày 11/3/2026 về việc cử công chức tham gia lớp bồi dưỡng nghiệp vụ Văn thư - Lưu trữ, góp phần nâng cao kỹ năng, chuyên môn nghiệp vụ.

- Tổ chức lớp tập huấn đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã năm 2026 với 04 chuyên đề thuộc lĩnh vực xây dựng phân cấp cho UBND cấp xã cụ thể: Tập huấn, phổ biến pháp luật về Quy hoạch đô thị và nông thôn, Tập huấn hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn, Bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã với chuyên đề Quản lý dự án đầu tư xây dựng thuộc thẩm quyền UBND cấp xã (thẩm định BCNCKT, BCKTKT, thiết kế sau thiết kế cơ sở; phê duyệt dự án, thiết kế sau thiết kế cơ sở; cấp GPXD; quản

lý chất lượng công trình), Hướng dẫn công tác quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ do ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

### **5. Cải cách tài chính công**

- Đối với công tác thu ngân sách nhà nước theo kế hoạch được giao, Trong 06 tháng đầu năm 2026, tổng số thu phí, lệ phí đạt khoảng 1,3 tỷ đồng, tương đương 23% dự toán được giao. Công tác thu ngân sách được triển khai theo đúng quy định, bảo đảm công khai, minh bạch.

- Công tác giải ngân vốn đầu tư công được triển khai bảo đảm tiến độ, kết quả giải ngân đạt 100% kế hoạch vốn được giao theo quy định hiện hành.

- Liên quan đến việc thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách, trong kỳ báo cáo không phát sinh kiến nghị thuộc lĩnh vực này

- Công tác quản lý, sử dụng tài sản công được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định của pháp luật; việc mua sắm, thanh lý tài sản bảo đảm đúng trình tự, thủ tục. Trong kỳ báo cáo, đã thực hiện thanh lý xe ô tô và một số tài sản khác, đồng thời rà soát, tổng hợp và đề xuất cấp có thẩm quyền phương án xử lý đối với các tài sản dôi dư theo quy định hiện hành.

- Đối với việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập, các đơn vị thuộc phạm vi quản lý tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn liên quan. Công tác lập dự toán, quản lý, sử dụng kinh phí và quyết toán ngân sách được thực hiện đúng quy định, góp phần nâng cao tính chủ động, trách nhiệm trong quản lý tài chính và sử dụng hiệu quả nguồn lực được giao.

- Tiếp tục thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong quản lý biên chế và kinh phí hành chính theo các quy định của Chính phủ và các bộ, ngành liên quan; đồng thời triển khai nghiêm túc Quy chế chi tiêu nội bộ và Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công, bảo đảm sử dụng kinh phí tiết kiệm, hiệu quả và đúng quy định.

- Trong công tác giao và quản lý dự toán ngân sách, Sở đã thực hiện phê duyệt, giao dự toán cho Văn phòng Sở và các đơn vị trực thuộc theo đúng quy định; đồng thời công khai đầy đủ, kịp thời dự toán được giao và thực hiện dự toán trên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng theo quy định. Việc quản lý, sử dụng ngân sách được thực hiện đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ được giao.

### **6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số**

Thực hiện các chủ trương, định hướng của Trung ương và tỉnh về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và xây dựng Chính quyền điện tử, Chính quyền số, trọng tâm là Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị, trong 06 tháng đầu năm 2026, công tác chuyển đổi số của ngành Xây dựng tiếp tục được triển khai đồng bộ, gắn với cải cách hành chính và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước. Nhiều nhiệm vụ trọng tâm đã được cụ thể hóa thông qua các văn bản chỉ đạo, điều hành như: Quyết định số 119/QĐ-SXD ngày 07/02/2026 ban hành Quy chế bảo đảm an toàn thông tin trong hoạt động ứng dụng công nghệ

thông tin; Kế hoạch số 07/KH-SXD ngày 31/01/2026 triển khai thí điểm các giải pháp công nghệ phục vụ chuyển đổi số và thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW trong lĩnh vực xây dựng; Kế hoạch số 26/KH-SXD ngày 30/3/2026 về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số năm 2026; Quyết định số 301/QĐ-SXD ngày 24/4/2026 thành lập Ban Chỉ đạo và Tổ công tác phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06. Đồng thời, đã tham gia góp ý Kế hoạch chuyển đổi số tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030, tham mưu kiện toàn Ban Chỉ đạo của UBND tỉnh về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo chức năng, nhiệm vụ của ngành.

Hạ tầng công nghệ thông tin tiếp tục được duy trì ổn định, đáp ứng yêu cầu quản lý, điều hành và giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường số. Hiện toàn ngành có trên 100 máy tính được kết nối mạng nội bộ và Internet; 100% công chức, viên chức được trang bị chữ ký số phục vụ xử lý công việc; 100% văn bản hành chính (trừ văn bản mật) được tiếp nhận, xử lý, ký số và trao đổi trên môi trường điện tử; 100% hồ sơ công việc được xử lý trên hệ thống mạng. Các nền tảng số dùng chung như Hệ thống quản lý văn bản và điều hành, thư điện tử công vụ, hệ thống thông tin báo cáo, hệ thống giải quyết thủ tục hành chính tiếp tục được khai thác hiệu quả, góp phần nâng cao năng suất lao động, rút ngắn thời gian xử lý công việc và giảm chi phí hành chính. Trên cơ sở rà soát hiện trạng hạ tầng công nghệ thông tin, đã xây dựng phương án đầu tư nâng cấp trang thiết bị nhằm đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong giai đoạn mới; tuy nhiên, một số thiết bị đã được đầu tư từ nhiều năm trước, hiện đã xuống cấp, cần được nâng cấp và thay thế.

Công tác xây dựng và phát triển dữ liệu số tiếp tục được đẩy mạnh. Các cơ sở dữ liệu chuyên ngành về quy hoạch xây dựng, nhà ở và thị trường bất động sản, hạ tầng kỹ thuật, vật liệu xây dựng được rà soát, cập nhật và từng bước chuẩn hóa để phục vụ quản lý nhà nước và kết nối, chia sẻ dữ liệu. Đối với cơ sở dữ liệu giấy phép xây dựng, đã thực hiện tổng hợp dữ liệu phát sinh từ ngày 01/7/2025 đến nay và hướng dẫn các địa phương tiếp tục cập nhật theo quy định. Đồng thời, đang phối hợp nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật phục vụ định danh địa điểm, đánh số nhà trên nền tảng bản đồ số, tạo cơ sở cho việc xây dựng và phát triển dữ liệu ngành trong thời gian tới.

Trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ công trực tuyến, đã chủ động tiếp nhận, vận hành hiệu quả Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung của Bộ Xây dựng từ ngày 01/01/2026. Thông tin thủ tục hành chính được công khai đầy đủ trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và Trang thông tin điện tử; tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được duy trì ở mức cao, góp phần tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp. Đồng thời, đã đăng ký thực hiện 100% thủ tục hành chính không phụ thuộc địa giới hành chính theo chủ trương của Bộ Xây dựng.

Đối với nhiệm vụ phát triển đô thị thông minh, đã chủ động triển khai các nội dung theo Nghị định số 269/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ về phát triển đô thị thông minh. Kết quả nổi bật là tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2458/QĐ-UBND ngày 06/6/2026 phê duyệt Đề cương và dự toán

lập Đề án phát triển đô thị thông minh tỉnh Gia Lai; đồng thời ban hành Quyết định số 459/QĐ-SXD ngày 12/6/2026 phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu lập Đề án và giao Ban Quản lý dự án Quy hoạch đô thị và nông thôn tổ chức thực hiện. Bên cạnh đó, tiếp tục triển khai thí điểm các giải pháp công nghệ mới trong lĩnh vực xây dựng như ứng dụng BIM kết hợp Autotimelapse trong giám sát tiến độ dự án, ứng dụng thiết bị bay không người lái (UAV) phục vụ khảo sát và quản lý hiện trạng công trình giao thông, từng bước nâng cao hiệu quả quản lý và thúc đẩy phát triển đô thị thông minh.

Công tác bảo đảm an toàn, an ninh thông tin được quan tâm thực hiện. Đã xây dựng hồ sơ đề xuất cấp độ an toàn thông tin cấp độ 2 đối với hệ thống thông tin của cơ quan; ban hành Quy chế bảo đảm an toàn thông tin theo Quyết định số 119/QĐ-SXD ngày 07/02/2026; duy trì phần mềm phòng chống vi-rút trên toàn bộ hệ thống máy tính và bảo đảm các điều kiện kỹ thuật phục vụ xử lý văn bản mật theo quy định. Tuy nhiên, một số hệ thống công nghệ thông tin, đặc biệt là Trang thông tin điện tử của đơn vị, vẫn đang vận hành trên nền tảng công nghệ cũ, tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn thông tin và cần tiếp tục được nâng cấp, hoàn thiện trong thời gian tới.

Nhìn chung, công tác xây dựng Chính quyền điện tử, Chính quyền số và chuyển đổi số của ngành Xây dựng trong 06 tháng đầu năm 2026 đã đạt nhiều kết quả tích cực, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành, cải cách hành chính và chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp; đồng thời tạo nền tảng quan trọng để thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số và đô thị thông minh trên địa bàn tỉnh.

- Kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến: *(kèm theo Phụ lục I – Biểu mẫu 7)*.

#### **IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Sở Xây dựng Gia Lai đã tập trung triển khai đồng bộ, hiệu quả công tác cải cách hành chính theo Kế hoạch số 31/KH-SXD ngày 31/12/2025. Công tác chỉ đạo, điều hành được thực hiện quyết liệt, bám sát nhiệm vụ trọng tâm; nhận thức, trách nhiệm của công chức, viên chức và người lao động đối với cải cách hành chính tiếp tục được nâng cao; vai trò người đứng đầu được phát huy rõ nét; Công tác ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý, điều hành và giải quyết thủ tục hành chính được đẩy mạnh; các nội dung cải cách thể chế, thủ tục hành chính, tổ chức bộ máy, chế độ công vụ, tài chính công và xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số được triển khai đồng bộ. Qua đó, chất lượng phục vụ tiếp tục được nâng lên, các kế hoạch, văn bản triển khai được ban hành kịp thời, tạo nền tảng để tiếp tục nâng cao chất lượng công tác cải cách hành chính trong thời gian tới.

#### **V. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CCHC 6 THÁNG CUỐI NĂM 2026**

1. Công tác chỉ đạo, điều hành và tuyên truyền cải cách hành chính: Tiếp tục chỉ đạo triển khai đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ còn lại của Kế hoạch cải cách hành chính, Kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính, Kế hoạch chuyển đổi số, Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật và các chương trình, kế hoạch, văn

bản chỉ đạo liên quan đến công tác quản lý, điều hành và thực hiện nhiệm vụ của Sở năm 2026. Tập trung thực hiện các giải pháp nâng cao Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX), Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) và Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI); phấn đấu hoàn thành 100% nhiệm vụ được giao theo Kế hoạch cải cách hành chính của tỉnh năm 2026, Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2026-2030 và Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030 của Chính phủ..

Thực hiện rà soát, xác định rõ các nhiệm vụ trọng tâm và nhiệm vụ thường xuyên về cải cách hành chính; tổ chức thực hiện quyết liệt, đồng bộ gắn với chuyển đổi số nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp. Đồng thời, đổi mới nội dung, hình thức tuyên truyền theo hướng thiết thực, dễ tiếp cận, phù hợp với từng nhóm đối tượng; gắn công tác tuyên truyền với cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số và việc triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW. Tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu trong chỉ đạo, tổ chức thực hiện cải cách hành chính; lấy kết quả thực hiện làm căn cứ đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức và bình xét thi đua, khen thưởng hằng năm.

2. Công tác kiểm tra cải cách hành chính: Tổ chức kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá định kỳ và đột xuất việc thực hiện cải cách hành chính; thực hiện tự kiểm tra việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính, văn hóa công sở và trách nhiệm thực thi công vụ.

Kịp thời phát hiện, chấn chỉnh các tồn tại, hạn chế; lựa chọn, nhân rộng các mô hình hiệu quả, sáng kiến có giá trị thực tiễn; xử lý nghiêm các trường hợp thiếu trách nhiệm, chậm trễ, gây phiền hà trong giải quyết công việc.

3. Cải cách thể chế và thủ tục hành chính: Sở Xây dựng Tiếp tục triển khai Kế hoạch số 35/KH-SXD ngày 24/4/2026 về tổng rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và phù hợp với các quy định hiện hành. Đồng thời, tham mưu Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành 36 văn bản quy phạm pháp luật thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành theo chương trình, kế hoạch và nhiệm vụ được giao.

Tiếp tục thực hiện hiệu quả Kế hoạch số 04/KH-SXD ngày 23/01/2026 về theo dõi tình hình thi hành pháp luật và Kế hoạch số 09/KH-SXD ngày 10/02/2026 về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2026; thường xuyên quán triệt, triển khai kịp thời các chủ trương, chính sách, văn bản chỉ đạo của Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh và Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh.

Đẩy mạnh rà soát, đánh giá thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý; đề xuất phương án đơn giản hóa hồ sơ, cắt giảm thời gian giải quyết, nhất là đối với các thủ tục liên quan trực tiếp đến người dân và doanh nghiệp; tăng cường số hóa hồ sơ, tái sử dụng dữ liệu, giảm thành phần hồ sơ giấy. Thực hiện công khai, minh bạch đầy đủ thủ tục hành chính; duy trì hiệu quả cơ chế một cửa, một cửa liên thông; nâng cao chất lượng tiếp nhận, hướng dẫn, giải quyết và trả kết quả thủ tục

hành chính; tăng cường phối hợp liên thông giữa các cơ quan, đơn vị theo quy định

4. Cải cách tổ chức bộ máy: Thực hiện rà soát, sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; hoàn thiện danh mục vị trí việc làm, cơ cấu lại đội ngũ công chức, viên chức gắn với yêu cầu nhiệm vụ.

Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính; nâng cao đạo đức công vụ, tinh thần trách nhiệm và ý thức phục vụ Nhân dân

5. Cải cách tài chính công: Triển khai các giải pháp quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước bảo đảm hiệu quả, đúng quy định; thực hiện giải ngân vốn đầu tư công theo tiến độ; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; bảo đảm công khai, minh bạch ngân sách, tài sản công và trách nhiệm giải trình. Rà soát, công khai hoạt động thu phí, lệ phí; tổ chức thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo đúng quy định.

6. Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý, điều hành và giải quyết thủ tục hành chính; thực hiện xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng; bảo đảm kết nối, liên thông, khai thác hiệu quả các hệ thống thông tin dùng chung.

Thực hiện số hóa dữ liệu chuyên ngành; nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến, thanh toán điện tử; bảo đảm người dân, doanh nghiệp được hỗ trợ tiếp cận, sử dụng các tiện ích số thuận lợi, an toàn, hiệu quả.

7. Nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp và kết nối Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Xây dựng: Phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh, Trung tâm Công nghệ thông tin Bộ Xây dựng, VNPT và các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai kết nối, đồng bộ Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Xây dựng với Hệ thống quản lý văn bản và điều hành iDesk. Thường xuyên theo dõi, tiếp nhận, xử lý và kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình vận hành; bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định, thông suốt, liên tục, góp phần nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính và phục vụ người dân, doanh nghiệp.

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hiện công tác CCHC 6 tháng đầu năm 2026 của Sở Xây dựng./. 

**Nơi nhận:**

- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Lưu: VT, VP.

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Lê Anh Sơn**

UBND TỈNH GIA LAI  
**SỞ XÂY DỰNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**Phụ lục I**  
**BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**  
*(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 142 /BC-SXD ngày 16 /6/2026 của Sở Xây dựng)*

**Biểu mẫu 1**  
**Công tác chỉ đạo điều hành CCHC**

| STT  | Chỉ tiêu thống kê<br><i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>                       | Kết quả thống kê |           | Ghi chú                                                  |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|----------------------------------------------------------|
|      |                                                                                                     | Đơn vị tính      | Số liệu   |                                                          |
| 1.   | <b>Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành</b> <i>(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)</i> | <b>Văn bản</b>   | <b>08</b> |                                                          |
| 2.   | <b>Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm</b> <i>(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>                     | <b>%</b>         | <b>71</b> |                                                          |
| 2.1. | Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch                                                                    | Nhiệm vụ         | 31        |                                                          |
| 2.2. | Số nhiệm vụ đã hoàn thành                                                                           | Nhiệm vụ         | 22        | (bao gồm cả các công việc thực hiện thường xuyên cả năm) |
| 3.   | <b>Kiểm tra CCHC</b>                                                                                |                  |           |                                                          |
| 3.1. | Số đơn vị thuộc cơ quan, địa phương đã kiểm tra                                                     | Cơ quan, đơn vị  |           | Thực hiện trong quý III, IV/2025                         |
| 3.2. | Số UBND cấp xã đã kiểm tra                                                                          | Cơ quan, đơn vị  |           |                                                          |

| STT       | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)      | Kết quả thống kê                                |         | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------|---------|
|           |                                                                             | Đơn vị tính                                     | Số liệu |         |
| 3.3.      | Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra                               | %                                               |         |         |
| 3.3.1.    | Tổng số vấn đề phát hiện qua kiểm tra                                       | Vấn đề                                          |         |         |
| 3.3.2.    | Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong                                           | Vấn đề                                          |         |         |
| <b>4.</b> | <b>Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao</b>                |                                                 |         |         |
| 4.1.      | Tổng số nhiệm vụ được giao                                                  | Nhiệm vụ                                        | 43      |         |
| 4.2.      | Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn                                          | Nhiệm vụ                                        | 33      |         |
| 4.3.      | Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn                                     | Nhiệm vụ                                        | 0       |         |
| 4.4.      | Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành                                   | Nhiệm vụ                                        | 0       |         |
| <b>5.</b> | <b>Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức</b>                          | Có = 1; Không = 0                               |         |         |
| 5.1.      | Số lượng phiếu khảo sát                                                     | Số lượng                                        |         |         |
| 5.2.      | Hình thức khảo sát                                                          | Trực tuyến = 0<br>Phát phiếu = 1<br>Kết hợp = 2 |         |         |
| <b>6.</b> | <b>Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp</b> | Không = 0<br>Có = 1                             |         |         |

**Biểu mẫu 2**  
**Cải cách thể chế**

| STT       | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê |           | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|---------|
|           |                                                                        | Đơn vị tính      | Số liệu   |         |
| <b>1.</b> | <b>Tổng số VBQPPL<sup>10</sup> đã ban hành/tham mưu ban hành</b>       | Văn bản          | <b>22</b> |         |
| 1.1.      | Số VBQPPL do cơ quan (sở, ngành) tham mưu tỉnh ban hành                | Văn bản          | 22        |         |
| 1.2.      | Số VBQPPL do cấp huyện ban hành                                        | Văn bản          |           |         |
| 1.3.      | Số VBQPPL do cấp xã ban hành                                           | Văn bản          |           |         |
| <b>2.</b> | <b>Kiểm tra, xử lý VBQPPL</b>                                          |                  |           |         |
| 2.1.      | Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp huyện                    | Văn bản          |           |         |
| 2.2.      | Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra                                        | %                |           |         |
| 2.2.1.    | Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra                             | Văn bản          |           |         |
| 2.2.2.    | Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong                        | Văn bản          |           |         |
| <b>3.</b> | <b>Rà soát VBQPPL</b>                                                  |                  |           |         |
| 3.1.      | Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát                                         | %                |           |         |
| 3.1.1.    | Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát                              | Văn bản          |           |         |
| 3.1.2.    | Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong                        | Văn bản          |           |         |

<sup>10</sup> Văn bản quy phạm pháp luật.

**Biểu mẫu 3**  
**Cải cách thủ tục hành chính**

| STT       | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)                      | Kết quả thống kê |         | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|---------|
|           |                                                                                             | Đơn vị tính      | Số liệu |         |
| <b>1.</b> | <b>Thống kê TTHC</b>                                                                        |                  |         |         |
| 1.1.      | Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa                                            | Thủ tục          | 106     |         |
| 1.2.      | Số TTHC công bố mới                                                                         | Thủ tục          | 07      |         |
| 1.3.      | Số TTHC bãi bỏ, thay thế                                                                    | Thủ tục          | 19      |         |
| 1.4.      | Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại cơ quan, địa phương                            | Thủ tục          | 207     |         |
| 1.4.1.    | Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)                                    | Thủ tục          | 207     |         |
| 1.4.2.    | Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)                                   | Thủ tục          |         |         |
| 1.4.3.    | Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)                                      | Thủ tục          |         |         |
| <b>2.</b> | <b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>                                         |                  |         |         |
| 2.1.      | Số TTHC liên thông cùng cấp                                                                 | Thủ tục          | 37      |         |
| 2.2.      | Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền                                                 | Thủ tục          | 0       |         |
| 2.3.      | Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính. | Thủ tục          | 0       |         |
| <b>3.</b> | <b>Kết quả giải quyết TTHC</b>                                                              |                  |         |         |
| 3.1.      | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các cơ quan, địa phương tiếp nhận được giải quyết đúng hạn              | %                | 99,8    |         |
| 3.1.1.    | Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong                                                       | Hồ sơ            | 2780    |         |
| 3.1.2.    | Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn                                                           | Hồ sơ            | 2776    |         |
| 3.2.      | Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC                                | %                | 100     |         |

| STT    | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)         | Kết quả thống kê |         | Ghi chú |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|---------|
|        |                                                                                | Đơn vị tính      | Số liệu |         |
| 3.2.1. | Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến) | PAKN             | 6       |         |
| 3.2.2. | Số PAKN đã giải quyết xong                                                     | PAKN             | 6       |         |

**Biểu mẫu 4**  
**Cải cách tổ chức bộ máy**

| STT       | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)                                                                   | Kết quả thống kê                      |         | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------|---------|
|           |                                                                                                                                          | Đơn vị tính                           | Số liệu |         |
| <b>1.</b> | <b>Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy</b>                                                                                                 |                                       |         |         |
| 1.1.      | Sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc, đáp ứng các tiêu chí theo quy định | Hoàn thành = 1<br>Chưa hoàn thành = 0 | 1       |         |
| <b>2.</b> | <b>Số liệu về biên chế công chức</b>                                                                                                     |                                       |         |         |
| 2.1.      | Tổng số biên chế được giao trong năm                                                                                                     | Người                                 | 131     |         |
| 2.2.      | Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo                                                                                            | Người                                 | 92      |         |
| 2.3.      | Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, đơn vị hành chính thuộc và trực thuộc                                                     | Người                                 | 47      |         |
| 2.4.      | Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo                                                                                                | Người                                 |         |         |
| 2.5.      | Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015                                                                                    | %                                     |         |         |
| <b>3.</b> | <b>Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập</b>                                                           |                                       |         |         |
| 3.1.      | Tổng số người làm việc được giao                                                                                                         | Người                                 |         |         |
| 3.2.      | Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo                                                                                      | Người                                 |         |         |
| 3.3.      | Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo                                                                                                   | Người                                 |         |         |
| 3.4.      | Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015                                                                                                     | %                                     |         |         |

**Biểu mẫu 5**  
**Cải cách chế độ công vụ**

| STT       | Chỉ tiêu thống kê<br><i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>                      | Kết quả thống kê |          | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|---------|
|           |                                                                                                    | Đơn vị tính      | Số liệu  |         |
| <b>1.</b> | <b>Vị trí việc làm của công chức, viên chức</b>                                                    |                  | <b>0</b> |         |
| 1.1.      | Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định                     | Cơ quan, đơn vị  | 01       |         |
| 1.2.      | Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định                                | Cơ quan, đơn vị  | 01       |         |
| 1.3.      | Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra             | Cơ quan, đơn vị  |          |         |
| <b>2.</b> | <b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>                                                             |                  | <b>0</b> |         |
| 2.1.      | Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)                                                | Người            |          |         |
| 2.2.      | Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.                                             | Người            |          |         |
| 2.3.      | Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.                     | Người            |          |         |
| 2.4.      | Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).                                               | Người            |          |         |
| 2.5.      | Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.                                             | Người            |          |         |
| <b>3.</b> | <b>Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)</b> | Người            | <b>0</b> |         |
| <b>4.</b> | <b>Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).</b>               |                  | <b>0</b> |         |
| 4.1.      | Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.                                            | Người            |          |         |
| 4.2.      | Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.                                | Người            |          |         |
| 4.3.      | Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.                              | Người            |          |         |

**Biểu mẫu 6**  
**Cải cách tài chính công**

| STT       | Chỉ tiêu thống kê<br><i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>                                                 | Kết quả thống kê |         | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|---------|
|           |                                                                                                                               | Đơn vị tính      | Số liệu |         |
| <b>1.</b> | <b>Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công</b>                                                                     | <b>%</b>         |         |         |
| 1.1.      | Kế hoạch được giao                                                                                                            | Triệu đồng       | 301     |         |
| 1.2.      | Đã thực hiện                                                                                                                  | Triệu đồng       | 301     |         |
| <b>2.</b> | <b>Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) thuộc cơ quan, địa phương <i>(lấy kể đến thời điểm báo cáo)</i></b> |                  |         |         |
| 2.1.      | Tổng số ĐVSN công lập thuộc cơ quan, địa phương                                                                               | Đơn vị           | 05      |         |
| 2.2.      | Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư                                                                             | Đơn vị           | 03      |         |
| 2.3.      | Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên                                                                                           | Đơn vị           | 02      |         |
| 2.4.      | Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên                                                                                  | Đơn vị           |         |         |
| 2.4.1.    | <i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>                                                                 | <i>Đơn vị</i>    |         |         |
| 2.4.2.    | <i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>                                                                  | <i>Đơn vị</i>    |         |         |
| 2.4.3.    | <i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>                                                                  | <i>Đơn vị</i>    |         |         |
| 2.5.      | Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên                                                                                  | Đơn vị           |         |         |

**Biểu mẫu 7**  
**Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số**

| STT       | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)                                                                                                                            | Kết quả thống kê |         | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|---------|
|           |                                                                                                                                                                                                   | Đơn vị tính      | Số liệu |         |
| <b>1.</b> | <b>Số liệu về trao đổi văn bản điện tử</b>                                                                                                                                                        |                  |         |         |
| 1.1.      | Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của cơ quan, địa phương ( <i>Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử</i> ). | %                | 100     |         |
| 1.1.1.    | Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh                                                                                                                                     | %                | 100     |         |
| 1.1.2.    | Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện                                                                                                                                                  | %                |         |         |
| 1.1.3.    | Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã                                                                                                                                                     | %                |         |         |
| 1.2.      | Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng                                                                                                                                             | %                | 100     |         |
| 1.2.1.    | Cấp sở, ban, ngành cấp tỉnh                                                                                                                                                                       |                  |         |         |
| 1.2.2.    | Cấp huyện                                                                                                                                                                                         |                  |         |         |
| 1.2.3.    | Cấp xã                                                                                                                                                                                            |                  |         |         |
| <b>2.</b> | <b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>                                                                                                                                                           |                  |         |         |
| 2.1.      | Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến một phần                                                                                                                                         | %                | 100     |         |
| 2.1.1.    | Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến một phần                                                                                                                                            | Thủ tục          | 59      |         |
| 2.1.2.    | Số TTHC đang cung cấp trực tuyến một phần                                                                                                                                                         | Thủ tục          | 59      |         |
| 2.1.3.    | Số TTHC đang cung cấp trực tuyến một phần có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến                                                                                                                       | Thủ tục          | 11      |         |
| 2.2.      | Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến toàn trình                                                                                                                                       | %                | 79      |         |
| 2.2.1.    | Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến toàn trình                                                                                                                                          | Thủ tục          | 148     |         |

| STT    | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)                                                                             | Kết quả thống kê |         | Ghi chú |
|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|---------|
|        |                                                                                                                                                    | Đơn vị tính      | Số liệu |         |
| 2.2.2. | Số TTHC đang cung cấp trực tuyến toàn trình                                                                                                        | Thủ tục          | 148     |         |
| 2.2.3. | Số TTHC đang cung cấp trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến                                                                      | Thủ tục          | 23      |         |
| 2.3.   | Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến một phần và toàn trình đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia                                                | %                | 100     |         |
| 2.3.1. | Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến một phần và toàn trình của cơ quan, địa phương                                                               | Thủ tục          | 207     |         |
| 2.3.2. | Số TTHC cung cấp trực tuyến một phần và toàn trình đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia                                                   | Thủ tục          | 207     |         |
| 2.4.   | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ một phần và toàn trình (Chỉ thống kê đối với các TTHC một phần và toàn trình có phát sinh hồ sơ) | %                | 100     |         |
| 2.4.1. | Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)                                                                                       | Hồ sơ            | 3178    |         |
| 2.4.2. | Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến                                                                                                              | Hồ sơ            | 3178    |         |
| 2.5.   | Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến                                                                                         | %                | 100     |         |
| 2.5.1. | Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)                                                         | Thủ tục          | 43      |         |
| 2.5.2. | Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.                                     | Thủ tục          | 43      |         |